

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION**

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 04 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường hiệu chuẩn**
Laboratory: **Measurement and Calibration Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt**
Organization: **Viet solution Technology Engineering Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1407**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Đỗ Văn Đông**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 04 / 2026 đến ngày 23 / 12 / 2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 12, ngõ 8A phố Vũ Thạnh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội**
No. 12, Lane 8A Vu Thanh Street, O Cho Dua ward, Hanoi

Địa điểm/Location: **BT6-4 khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội**
BT6-4 Van Khe new urban area, Ha Dong ward, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **024.6666 6016**

E-mail: **sotec_lab@sotec.com.vn**

Website: **www.sotec.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất (x)

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	(a) Áp kế chân không kiểu lò xo và hiện số <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(b) (-1 ~ -0,025) bar g	ĐLVN 76:2001	$150 \times 10^{-6} \times P$
		(0,025 ~ 275) bar g		$150 \times 10^{-6} \times P$
		(275 ~ 700) bar g		0,038 % FS
		(5 ~ 25) mbar diff.		0,08 % FS
		(25 ~ 50) mbar diff.		0,038 % FS
		(50 ~ 75) mbar diff.		0,042 % FS
		(0,4 ~ 2) bar abs.		0,036 % FS
2.	(a) Thiết bị chuyển đổi áp suất <i>Pressure transmitter</i>	(-1 ~ -0,025) bar g	ĐLVN 112:2002	$150 \times 10^{-6} \times P$
		(0,025 ~ 275) bar g		$150 \times 10^{-6} \times P$
		(275 ~ 700) bar g		0,042 % FS
		(5 ~ 25) mbar diff.		0,08 % FS
		(25 ~ 50) mbar diff.		0,044 % FS
		(50 ~ 75) mbar diff.		0,05 % FS
		(0,4 ~ 2) bar abs.		0,041 % FS
3.	(a) Thiết bị đặt mức áp suất <i>Pressure Switch</i>	(-1 ~ 700) bar	ĐLVN 133:2004	0,1 % FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt độ (x)

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometers</i>	(-35 ~ 150) °C	ĐLVN 138:2004	0,23 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
		^(b) (650 ~ 950) °C		3,4 °C
		^(b) (950 ~ 1 200) °C		3,9 °C
2	Bộ chuyển đổi nhiệt độ <i>Temperature transmitter</i>	(-35 ~150) °C	SOTEC.HC.01.2025	0,23 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
		^(b) (650 ~ 950) °C		1,8 °C
		^(b) (950 ~ 1 200) °C		2,7 °C
3	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp <i>Industrial platinum resistance thermometer</i>	(-35 ~ 150) °C	ĐLVN 125:2003	0,25 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
4	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự với cảm biến nhiệt độ điện trở RTD <i>Digital and analog temperature indicators with resistance temperature detectors (RTD)</i>	(-200 ~ 800) °C	ĐLVN 160:2005	0,41 °C
5	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự với cảm biến cặp nhiệt điện TC <i>Digital and analog temperature indicators with thermocouple (TC)</i>	(-200 ~ 1 600) °C	ĐLVN 160:2005	0,68 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1407**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
6	^(b) Cặp nhiệt điện công nghiệp <i>Industrial thermocouple</i>	(0 ~ 600) °C	SOTEC.HC.02.2025	1,3 °C
		(600 ~ 950) °C		2,4 °C
		(950 ~ 1 200) °C		3,3 °C

Ghi chú/ Note:

- SOTEC.HC.xx.2025: Quy trình hiệu chuẩn do phòng thử nghiệm xây dựng ban hành năm 2025/
Laboratory-developed calibration procedures issued in 2025.

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam Technical Documents for Metrology*;

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*;

- ^(a): Nội dung cập nhật phép hiệu chuẩn theo Quyết định công nhận số 3759/QĐ– VPCNCLQG ngày 30/12/2025/ *Updated calibration for accreditation decision number 3759/QĐ– VPCNCLQG dated 30/12/2025*;

- ^(b): Nội dung mở rộng hiệu chuẩn tháng 3/2026/ *Extended calibration March, 2026*;

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k = 2 và công bố tối đa tới 02 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k = 2 and expressed with maximum 02 significance digits.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the Viet solution Technology Engineering Joint Stock Company that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.*

